

PHỤ LỤC 2: GIÁ ĐẤT Ở - ĐỊA BÀN HUYỆN BUÔN ĐÔN

(Kèm theo nghị quyết số 34/2007/NQ-HĐND ngày 21 tháng 12 năm 2007 của HĐND tỉnh Đắk Lắk)

ĐVT: đồng/m²

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
I	Khu TT huyện						
1	Tỉnh lộ 1	Ngã 3 nhà ông Thao	Ngã 3 nghĩa trang liệt sĩ	210,000	210,000		
		Ngã 3 nghĩa trang liệt sĩ	Ngã tư Viện Kiểm Sát	280,000	280,000		
		Ngã tư Viện Kiểm Sát	Ngã tư Bưu điện	500,000	500,000		
		Ngã tư Bưu điện	Ngã tư Đài truyền thanh	500,000	500,000		
		Ngã tư Đài truyền thanh	Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea sú	300,000	300,000		
		Chi nhánh điện Buôn Đôn - Ea sú	Ngã tư Hạt Kiểm lâm	210,000	210,000		
		Ngã tư Hạt Kiểm lâm	Hết dốc 50	140,000	140,000		
2	Các đường ngang	Ngã tư Đài truyền thanh	Hết đường nhựa (đường đi đồi cà	240,000	240,000		
		Hết đường nhựa (đường đi đồi cà	Đồi cà	100,000	100,000		
		Ngã tư Đài truyền thanh	Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	240,000	240,000		
		Ngã 3 trường Hồ Tùng Mậu	Công TT Y Tế	150,000		240,000	
		Công TT Y Tế	Hết đường nhựa	100,000	100,000	130,000	
		Hết đường nhựa	Giáp sông Sêrêpôk	70,000	70,000	100,000	
			Ngã 3 đường bao phía Đông (TT chính trị)	150,000	150,000		
		Ngã tư thư viện	Ngã 3 đường bao phía Tây	150,000	150,000		
		Ngã 3 tỉnh lộ 1	Hết đường ngang (lô A7.2)	250,000	250,000		
		Hết đường ngang (lô A7.2)	Giáp qui hoạch huyện phía Tây	100,000	100,000		
		Tỉnh lộ 1	Hết lô A7	600,000	600,000		
		Dọc đường lô A7		250,000	250,000		
		Tỉnh lộ 1	Ngã 3 lô A6	600,000	600,000		
		Ngã 3 lô A6	Hết qui hoạch phía Tây	250,000	250,000		

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Dọc đường lô A6		250,000	250,000		
		Tỉnh lộ 1	Cuối Phòng Tài chính - Kế hoạch	150,000	150,000		
		Ngã tư Bru điện	Ngã 3 dân số	150,000	150,000		
		Ngã 3 dân số	Hết qui hoạch phía Đông	150,000	150,000		
		Ngã 3 dân số	Đường ngang lô B2	90,000	90,000		
		Đường bao phía Đông		70,000	70,000		
		Ngã 3 dân số (lô A1, A4)	Đường Nghĩa trang liệt sĩ	100,000		150,000	
		Tỉnh lộ 1	Nghĩa trang liệt sĩ	250,000	250,000		
3	Các đường ngang lô B1, B2			150,000	150,000		
4	Các đường ngang lô A2, A3			150,000	150,000		
5	Các đường dọc lô A2, A3			100,000	100,000		
6	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			60,000	60,000		
7	Các khu dân cư còn lại			40,000	40,000		
II	Xã Ea nưôi						
1	Tỉnh lộ 1	Ranh giới xã với TP BMT	Ranh giới xã với TP BMT + 500m	350,000	350,000		
		Ranh giới xã với TP BMT + 500m	Cầu Buôn Niêng	300,000	300,000		
		Cầu Buôn Niêng	Ngã 3 mỏ đá Lâm Phong	170,000		220,000	
		Ngã 3 mỏ đá Lâm Phong	Cầu Mthar	100,000		200,000	
		Cầu Mthar	Cổng trường Bùi Thị Xuân	100,000		150,000	
		Cổng trường Bùi Thị Xuân	Ngã 3 cây xăng	200,000	200,000		
		Ngã 3 cây xăng (Khuong Minh Y	Giáp ranh xã Tân Hòa	110,000		150,000	
			Đường nhựa giáp thủy điện				
		Ngã 3 cây xăng (Khuong Minh Y	Sêrêpôk 3			100,000	
2	Đường ngang	Ngã 3 Đại Đồng	Nghĩa địa Đại Đồng	150,000	150,000		
		Nghĩa địa Đại Đồng	Giáp ranh huyện Cư Jút (Đăk Nôn	100,000	100,000		
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			60,000		40,000	
4	Các khu dân cư còn lại			40,000		24,000	
III	Xã Ea Bar						
1	Tỉnh lộ 5	Giáp ranh xã Cuôr Knia	Trường Lê Văn Tám	140,000		180,000	

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Trường Lê Văn Tám	Ngã tư chợ cũ	300,000	300,000		
		Ngã tư chợ cũ	Cửa hàng xe Hon Da Toàn	600,000	600,000		
		Cửa hàng xe Hon Da Toàn	Cổng UBND xã	420,000	420,000		
		Cổng UBND xã	Cổng thôn 8	350,000	350,000		
		Cổng thôn 8	Nhà ông Hạnh thôn 6	300,000	300,000		
		Nhà ông Hạnh thôn 6	Nhà bà Trai thôn 5	420,000	420,000		
		Nhà bà Trai thôn 5	Rẫy ông Mỹ (châu Sơn)	210,000	210,000		
		Rẫy ông Mỹ (châu Sơn)	Đầu dốc cầu Tiết canh	150,000	150,000		
		Đầu dốc cầu Tiết canh	Ngã 3 Đài tưởng niệm	100,000	100,000		
		Ngã 3 Đài tưởng niệm	Nhà ông Ma Oan	150,000	150,000		
		Nhà ông Ma Oan	Giáp ranh TP. BMT	140,000	140,000		
2	Đường ngang	Ngã tư chợ cũ	Nhà ông Bơi	200,000	200,000		
		Nhà ông Bơi	Giáp nghĩa địa	140,000	140,000		
		Giáp nghĩa địa	Cửa hàng nông sản Thanh Bình	300,000	300,000		
		Cửa hàng nông sản Thanh Bình	Nhà bà Liên	100,000	100,000		
		Nhà bà Liên	Ngã tư nhà bà Diện	150,000	150,000		
		Ngã tư nhà bà Diện	Nhà ông Hiếu	210,000	210,000		
		Nhà ông Hiếu	Giáp ranh xã Ea Mnang - Cư Mga	80,000	80,000		
		Ngã tư nhà bà Diện	Cầu cây Sung	140,000	140,000		
		Cầu cây Sung	Giáp ranh xã Cuôr Knia	70,000	70,000		
		Ngã 3 ông Nhiều	Nhà ông La (đường lô 2)	210,000	210,000		
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			40,000		60,000	
4	Các khu dân cư còn lại			24,000		40,000	
VI	Xã Cuôr Knia						
1	Các đường giao thông nông thôn	Giáp ranh xã Tân Hòa	Ngã 3 thôn 3	170,000		180,000	
		Ngã 3 thôn 3	Ngã 3 ông Hạnh	210,000	210,000		
		Ngã 3 ông Hạnh	Giáp ranh xã Ea Bar	150,000	150,000		
		Ngã 3 thôn 3	Đập cây Sung	80,000	80,000		
		Đập cây Sung	Giáp ranh xã Ea Mnang (huyện Cư	70,000	70,000		

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Ngã 3 Ea M'nam	Xã Ea Bar	50,000	50,000		
		Ngã 3 thôn 6	Giáp thôn 17 xã Ea Bar	140,000	140,000		
		Ngã 3 thôn 9	Giáp đường đi Ea Bar	60,000	60,000		
2	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			40,000	40,000		
3	Các khu dân cư còn lại			24,000	24,000		
VI	Xã Tân Hòa						
1	Tỉnh Lộ 1	Giáp ranh xã Ea Nuôl (suối cạn)	Ngã 3 ông Khéo thôn 9	110,000		150,000	
		Ngã 3 ông Khéo thôn 9	Ngã tư ông Toàn (hết thôn 9)	250,000	250,000		
		Thôn 10	Giáp ranh thôn 11	320,000	320,000		
		Giáp ranh thôn 11	Hết thôn 12	160,000	160,000		
		Thôn 13		180,000	180,000		
		Giáp thôn 13	Ngã 3 ông Thao (khu QH huyện)	210,000	210,000		
2	Đường dọc lô E, F và D			60,000	60,000		
3	Đường ngang	Ngã 3 Tân Tiến	Ngã 3 nhà ông Dũng (Huy)	280,000	280,000		
		Ngã 3 nhà ông Dũng (Huy)	Ngã 3 ông Đàng	250,000	250,000		
		Ngã 3 ông Đàng	Ngã 3 ông Báo (thôn 4)	150,000	150,000		
		Ngã 3 ông Báo (thôn 4)	Ngã 3 Cao Thành Sơn	210,000	210,000		
		Ngã 3 Cao Thành Sơn	Giáp xã Cuôr Knia	140,000	140,000		
		Tỉnh lộ 1 (Ngã 3 nhà bà Lợi)	Công chợ	60,000		100,000	
		Tỉnh lộ 1 (Ngã 3 Bưu điện VH xã)	Vào lô F	60,000		100,000	
4	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			50,000		70,000	
4	Các khu dân cư còn lại			24,000	24,000		
VI	Xã Ea Wel						
1	Tỉnh lộ 1	Dốc 50	Nhà ông Trung	110,000	110,000		
		Nhà ông Trung	Công Thủy Lợi	180,000		160,000	
		Công Thủy Lợi	Cầu Ea Tul	140,000		120,000	
		Cầu Ea Tul	Trạm điện 15KV	110,000	110,000		
		Trạm điện 15KV	Nhà ông Nội	80,000		100,000	
		Nhà ông Nội	Nhà ông Bảy	140,000	140,000		

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Nhà ông Bảy	Cầu 33	140,000	140,000		
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Đường thôn 8 + 100m	70,000	70,000		
		Đường thôn 8 + 100m	Đập dâng Nà Xô	50,000	50,000		
		Tỉnh lộ 1	Thôn 9 (Đỉnh dốc)	70,000	70,000		
		Đỉnh dốc 500m	Đỉnh dốc 500m + 2.500m	50,000	50,000		
		Từ 3000m	4.500m	60,000	60,000		
		Đường Buôn Tul B	Vào thôn 9	50,000	50,000		
		Đường tỉnh lộ 1	Đến 500m (đường vào Nà Wel)	60,000	60,000		
		Từ 500m	Cổng Nà Wel	50,000	50,000		
		Cổng Nà Wel	Giáp sông Sêrêpôk	60,000	60,000		
3	Các đường Buôn Tul A			70,000	70,000		
4	Các đường Buôn Tul B			70,000	70,000		
5	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			40,000	40,000		
6	Các khu dân cư còn lại			24,000	24,000		
VII	Xã Ea Huar						
1	Tỉnh lộ 1	Cầu 33	Cầu 34	140,000	140,000		
		Cầu 34	Cầu 35	140,000	140,000		
		Cầu 35	Giáp ranh xã Krông Na	110,000	110,000		
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Cầu Nà Xước	60,000	60,000		
		Cầu Nà Xước	Cuối thôn 7	50,000	50,000		
		Cuối thôn 7	Giáp Cư M'Gar	40,000	40,000		
		Tỉnh lộ 1	Buôn Rêch A	70,000	70,000		
		Buôn Rêch A	Thác 7 nhánh	60,000	60,000		
		Tỉnh lộ 1	Buôn Rêch B	40,000	40,000		
3	Các khu dân cư có trục đường $\geq 3,5m$			40,000	40,000		
4	Các khu dân cư còn lại			24,000	24,000		
VIII	Xã Krông Na						
1	Tỉnh lộ 1	Giáp ranh xã Ea Huar	Ngã tư xưởng chế biến gỗ	110,000	110,000		
		Ngã tư xưởng chế biến gỗ	Cây xăng	140,000	140,000		

TT	Loại đất	Đoạn đường		Giá bán hành năm 2007	Giữ nguyên	Sửa đổi, bổ sung	Ghi chú
		Từ	Đến				
		Cây xăng	Ngã 3 đường vào Buôn Trí	150,000	150,000		
		Ngã 3 đường vào Buôn Trí	Ngã 4 Bản Đôn	110,000	110,000		
		Ngã 4 Bản Đôn	Đập Đắk Minh	80,000	80,000		
		Đập Đắk Minh	Giáp ranh huyện Ea Súp	40,000	40,000		
2	Đường ngang	Tỉnh lộ 1	Ngã 3 Khăm Thung	100,000	100,000		
		Ngã 3 Khăm Thung	Cầu Buôn Trí	140,000	140,000		
		Cầu Buôn Trí	Ngã tư Bản Đôn	80,000	80,000		
		Quán cà phê Vàng trắng	Nhà Bun Koong Lào	40,000		80,000	
		Nhà Bun Koong Lào	Hết Buôn Trí B	40,000	40,000		
		Ngã tư Bản Đôn	Buôn Ea Mar	40,000	40,000		
		Tỉnh lộ 1	Hạt kiểm lâm VQG YokDon	40,000	40,000		
		Tỉnh lộ 1	Khu du lịch hồ Đắk Minh	50,000		70,000	
		Tỉnh lộ 1	Buôn ĐrăngPhốk	40,000	40,000		
3	Các khu dân cư còn lại			24,000	24,000		